

Số: 140/2024/DS-ST

Ngày: 04/7/2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

*-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Thanh Long.

2. Bà Trần Thị Kim Ngân.

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.*

Ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 222/2023/TLST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

Ngân hàng Thương mại cổ phần B (L1).

Địa chỉ trụ sở: số B, đường T, phường T, Quận H, TP Hà Nội - Là nguyên đơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người được ủy quyền khởi kiện: Bà Trần Ngọc P - Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Chi nhánh B1.

Theo Quyết định số 14/2023/QĐ-CTHĐQT ngày 27/04/2023 của Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP B.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Minh N - Chức vụ: Tổ trưởng tổ khách hàng cá nhân Phòng Giao dịch huyện C.

*2. Bị đơn:*

Bà Trương Kim P1, sinh năm 1976.

Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: 5, ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Tại phiên tòa sơ thẩm người được ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt người được ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn có lời trình bày:*

Bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** đã ký Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 với **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - P2**. Hai bên thống nhất việc Ngân hàng cho bà **P1** và ông **M** vay tiền theo nội dung thỏa thuận sau đây:

1. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022:

Số tiền cho vay: 200.000.000đồng;

Số tiền gốc đã trả 0đồng;

Số tiền lãi đã trả: 143.514đồng (Ngày thanh toán cuối cùng là 26/04/2023);

Dư nợ gốc đến ngày 05/05/2023: 200.000.000đồng;

Mục đích vay: Sản xuất cây kiềng (Tắc kiềng);

Thời hạn cho vay: 12 tháng (Từ ngày 11/11/2022 đến hết ngày 03/11/2023);

Kỳ hạn trả nợ gốc: Cuối kỳ;

Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 của các tháng 2, 5 và 8 theo dư nợ thực tế. Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 15/02/2023;

Ngày trả nợ cuối cùng: 15/02/2023;

Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022, bà **P1** và ông **M** đã ký nhận nợ tại Ngân hàng với số tiền là 200.000.000đồng.

Theo định kỳ trả lãi vào ngày 15/02/2023, bà **P1** và ông **M** phải thanh toán nợ lãi cho Ngân hàng, tuy nhiên đến nay bà **P1** và ông **M** không thực hiện đúng theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nhắc nợ quá hạn, làm việc trực tiếp và khách hàng cam kết sẽ thanh toán cho ngân hàng nhưng sau đó không thực hiện đúng cam kết. Mặc dù Ngân hàng đã tạo mọi điều kiện nhưng khách hàng không hợp tác. Tính đến ngày 22/06/2023, khoản vay đã quá hạn 127 ngày.

2. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà **P1** và ông **M** cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của **P1** theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC22A2021243 ngày 09/11/2021 được ký kết giữa bà **P1** và ông **M** với **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - Phòng G**, số chứng thực 001285, quyền số 02/2021 TP/CC-SCC/HĐGD được xác lập và chứng thực ngày 10/11/2021 tại Phòng công chứng **Trương Thị Thanh T1, Số B, Đường T, Khu phố B, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre**, cụ thể như sau:

Tài sản: Phần đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 149427 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08720 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 01/10/2021. Cụ thể như sau

Thửa đất số: 85

Tờ bản đồ số: 16

Địa chỉ thửa đất: xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Diện tích: 1537,6m<sup>2</sup>.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở khách hàng thanh toán nợ vay đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ, tuy nhiên khách hàng không thực hiện.

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở trên, Ngân hàng TMCP B kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xem xét và giải quyết các yêu cầu của Ngân hàng như sau:

1. Buộc bà P1 và ông M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ một lần ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng TMCP B (do Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - Phòng G đại diện nhận) số tiền nợ gốc, nợ lãi, cụ thể như sau:

Khoản nợ tính đến ngày 11/06/2024 là 255.694.321đồng;

Dư nợ gốc: 199.949.949đồng;

Lãi trong hạn: 26.894.249đồng;

Lãi phạt gốc: 26.273.822đồng;

Lãi phạt lãi: 2.576.301đồng.

2. Đồng thời đề nghị Tòa án buộc bà P1 và ông M tiếp tục trả phần lãi phát sinh từ ngày 12/06/2024 cho đến khi trả tất nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng HĐTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 và các cam kết kỳ kết với Ngân hàng cho đến khi tất toán khoản vay.

3. Khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bên vay vốn là bà P1 và ông M không trả được nợ cho Ngân hàng TMCP B Chi nhánh B1 - P2 thì Ngân hàng TMCP B Chi nhánh B1 - P2 có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất số HĐTC22A2021243 ngày 09/11/2021 theo như đúng thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp đã ký và đúng quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP B.

Phía bị đơn bà Trương Kim P1 và ông Trần Hoàng M vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người được Ủy quyền tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

Bị đơn bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** đã ký Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 với **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - P2**. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà **P1** và ông **M** theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 149427 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08720 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 01/10/2021 (Thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 16, diện tích: 1537,6m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: **xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre**). Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở khách hàng thanh toán nợ vay đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ, tuy nhiên khách hàng không thực hiện. Hiện bà **P1** và ông **M** còn nợ **Ngân hàng TMCP B** số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 11/06/2024 là 255.694.321 đồng.

Do các bên không thống nhất quyền và nghĩa trong việc thực hiện hợp đồng tín dụng vì vậy phát sinh tranh chấp.

*Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 giữa **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - P2** (Gọi tắt là **Ngân hàng B**) với bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M**. **Ngân hàng B** đã cấp tín dụng cho bà **P1** và ông **M** số tiền cho vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay, hời hạn cho vay 12 tháng (Từ ngày 11/11/2022 đến hết ngày 03/11/2023), kỳ hạn trả nợ gốc cuối kỳ và kỳ hạn trả lãi vào ngày 15 của các tháng 2, 5 và 8 theo dư nợ thực tế (kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 15/02/2023, ngày trả nợ cuối cùng 15/02/2023). Khi đến thời hạn thanh toán, **Ngân hàng B** đã nhiều lần thông báo cho bị đơn yêu cầu trả nợ gốc, lãi thông qua các biên bản xử lý thu hồi nợ quá hạn, giấy cam kết trả nợ vay cho Ngân hàng, biên bản làm việc thu hồi nợ vay vì vậy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 11/06/2024 là 255.694.321 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tiền lãi hai bên thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022. Nhận thấy, lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và cũng phù hợp quy định tại Điều 91 luật tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

[4] Căn cứ Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất số HĐTC22A2021243 ngày 09/11/2021, trong trường hợp này bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** không thanh toán tất nợ cho **Ngân hàng B** thì **Ngân hàng B** có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả theo quy định số tiền 255.694.321đồng x 5% = 12.782.466đồng.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ **Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68 và Điều 147**; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; **các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự** năm 2015; Điều 4, Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và **Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.**  
*Cụ thể tuyên:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP B.**

Buộc bị đơn bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng TMCP B** (do **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - Phòng G** đại diện nhận) số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 11/06/2024 là 255.694.321đồng.

Bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** còn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi cho **Ngân hàng TMCP B** (do **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - Phòng G** đại diện nhận) theo mức lãi suất nợ quá hạn được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 tính từ ngày 21/5/2024 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Trường hợp bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** không thanh toán hết các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số HDTD22A2022585 ngày 10/11/2022 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 22A2022585/01 ngày 10/11/2022 thì **Ngân hàng TMCP B** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất số HĐTC22A2021243 ngày 09/11/2021 là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 149427 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08720 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 01/10/2021 (Thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 16, diện tích: 1537,6m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: **xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre**) để thu hồi nợ.

2. Về án phí:

Buộc bà **Trương Kim P1** và ông **Trần Hoàng M** ông **Nguyễn Phi Long L** có nghĩa vụ chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 12.782.466đồng.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP B** (do **Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh B1 - Phòng G** đại diện nhận) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.749.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001169 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Chí Cường**